

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM**

# **GIÁO TRÌNH**

**MÔN HỌC: KẾ TOÁN THUẾ**

**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 285/QĐ-CDN ngày 21 tháng 7 năm 2017  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nghề Hà Nam*

**Hà Nam, năm 2017**

## TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên ngành Kế toán doanh nghiệp trường Cao đẳng nghề Hà Nam. Chúng tôi đã thực hiện biên soạn cuốn giáo trình ***Kế toán thuế***.

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI NÓI ĐẦU

Những năm gần đây, Trường Cao đẳng nghề Hà Nam đã tập trung hoàn thiện chương trình đào tạo, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Giáo trình **Kế toán thuế** hoàn thành không những đáp ứng kịp thời nhu cầu công tác đào tạo của Trường mà còn là bộ tài liệu cần thiết đối với sinh viên khối kinh tế, các nhà quản lý kinh tế tài chính, đặc biệt trong lĩnh vực kế toán thuế.

Giáo trình ngoài bài mở đầu thì bao gồm 9 chương:

Chương 1: Giới thiệu về thuế và kế toán thuế

Chương 2: Kế toán thuế Giá trị gia tăng

Chương 3: Kế toán thuế Tiêu thụ đặc biệt

Chương 4: Kế toán thuế xuất nhập khẩu

Chương 5: Kế toán thuế thu nhập DN

Chương 6: Kế toán thuế thu nhập cá nhân

Chương 7: Kế toán thuế tài nguyên

Chương 8: Kế toán thuế nhà đất

Chương 9: Kế toán các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Để hoàn thành giáo trình này, chúng tôi đã thừa kế nhiều công trình khoa học của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị marketing cũng như nhiều tổ chức cá nhân tham gia đóng góp bổ sung. Giáo trình này không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi mong nhận được thêm những ý kiến đóng góp quý báu của quý vị và các bạn.

**Chúng tôi xin chân thành cảm ơn!**

*Hà Nam, ngày.....tháng..... năm 2017.*

**Người biên soạn**

**TRẦN THỊ THU PHƯƠNG**

## Mục lục

<b>Lời nói đầu</b> .....	<b>4</b>
<b>Chương 1: Giới thiệu về thuế và kế toán thuế</b> .....	<b>8</b>
1. Tổng quan về thuế.....	8
2. Kế toán thuế .....	10
3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm .....	12
<b>Chương 2: Kế toán thuế Giá trị gia tăng</b> .....	<b>14</b>
1. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng .....	14
2. Kế toán thuế được khấu trừ.....	16
3. Kế toán thuế phải nộp nhà nước .....	19
4. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng.....	26
<b>Chương 3: Kế toán thuế Tiêu thụ đặc biệt</b> .....	<b>28</b>
1. Tổng quan về thuế tiêu thụ đặc biệt.....	28
2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt .....	29
3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng.....	33
<b>Chương 4: Kế toán thuế xuất nhập khẩu</b> .....	<b>35</b>
1. Tổng quan về thuế xuất nhập khẩu .....	35
2. Kế toán thuế xuất nhập khẩu.....	36
3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng.....	40
<b>Chương 5: Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp</b> .....	<b>43</b>
1. Tổng quan về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	43
2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp .....	44
3. Kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.....	47
4. Kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả .....	48
5. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp .....	48
6. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng.....	50
<b>Chương 6: Kế toán thuế thu nhập cá nhân</b> .....	<b>54</b>
1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân .....	54
2. Kế toán thuế thu nhập cá nhân.....	55
3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng.....	56
<b>Chương 7: Kế toán thuế tài nguyên</b> .....	<b>58</b>
1. Tổng quan về thuế tài nguyên.....	58

2. Kế toán thuế tài nguyên .....	59
3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng.....	60
<b>Chương 8: Kế toán thuế nhà đất .....</b>	<b>61</b>
1. Tổng quan về thuế nhà đất.....	61
2. Kế toán thuế nhà đất .....	61
3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng.....	62
<b>Chương 9: Kế toán các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.....</b>	<b>64</b>
1. Tổng quan về các loại thuế khác .....	64
2. Kế toán các loại thuế khác .....	66
3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng .....	67
<b>Tài liệu tham khảo .....</b>	<b>69</b>

## CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

**Tên môn học: KẾ TOÁN THUẾ**

**Mã môn học: MH 41**

**Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:**

- Vị trí: Môn kế toán thuế được học sau các môn tài chính doanh nghiệp, thuế và là kiến thức bổ trợ cho môn học thực hành kế toán tại các cơ sở.

- Tính chất: Môn học kế toán thuế là một môn học tự chọn, thông qua kiến thức chuyên môn về kế toán thuế, người học thực hiện được các nội dung về nghiệp vụ kế toán thuế tại doanh nghiệp. là một trong những công cụ quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế.

- Ý nghĩa: Cung cấp cho người học kiến thức liên quan đến lĩnh vực kế toán thuế.

**Mục tiêu của môn học:**

- Kiến thức:

+ Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán thuế trong việc thực hiện thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao

+ Ứng dụng được phân hành kế toán trong việc thực hiện công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp

- Kỹ năng:

+ Lập được chứng từ kế toán thuế

+ Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;

+ Lập được các báo cáo thuế theo quy định

+ Kiểm tra đánh giá được công tác kế toán thuế trong các doanh nghiệp

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có ý thức tích cực, chủ động trong quá trình học tập.

+ Tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

+ Tuân thủ những yêu cầu về phẩm chất của nghề kế toán là trung thực, chính xác, khoa học.

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, sức khỏe giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm kiếm việc làm tại các ngân hàng thương mại

**Nội dung của môn học:**

# Chương 1: Giới thiệu về thuế và kế toán thuế

Mã chương: 4101

## Mục tiêu:

- Trình bày được kiến thức cơ bản và nguyên tắc kế toán thuế
- Trình bày được phương pháp kế toán thuế
- Vận dụng kiến thức làm được bài thực hành ứng dụng về kế toán thuế
- Xác định được các chứng từ kế toán thuế
- Trung thực, nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán hiện hành

## Nội dung

### 1. Tổng quan về thuế

#### 1.1. Khái niệm và vai trò của thuế đối với nền kinh tế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời gian được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. Thuế là một biện pháp tài chính của Nhà nước nhằm động viên một phần thu nhập của các chủ thể trong xã hội có được do lao động, do đầu tư, do lưu giữ và chuyển dịch tài sản mang lại [Thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp, PGS TS Nguyễn Văn Lợi, NXB Tài chính, 2008]. Nhà nước sử dụng thuế như một công cụ để điều tiết thu nhập xã hội nhằm tạo lập quỹ tiền tệ đáp ứng nhu cầu tài chính của Nhà nước trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Điều đó chứng tỏ thuế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Vai trò của thuế thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước

Thuế là nguồn thu chủ yếu và quan trọng nhất của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Hàng năm tỷ lệ thu được huy động từ thuế luôn chiếm trên 80% trên tổng thu Ngân sách. Ở nước ta hiện nay, thuế đóng góp khoảng 90% trên tổng thu ngân sách. Điều này chứng tỏ, Thuế có vai trò quan trọng nhất, là yếu tố cơ bản trong nguồn thu của Ngân sách Nhà nước.

Thứ hai, thuế là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Điều tiết đối với nền kinh tế là yêu cầu khách quan, thường xuyên của Nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Thông qua các quy định của pháp luật thuế về cơ cấu các loại thuế, phạm vi đối tượng nộp thuế, thuế suất, miễn giảm thuế... Nhà nước chủ động phát huy vai trò điều tiết đối với nền kinh tế. Vai trò này của pháp luật thuế được thể hiện ở chỗ pháp luật thuế là công cụ tác động đến tư duy đầu tư, hành vi đầu tư của các chủ thể kinh doanh, hành vi tiêu dùng của các thành viên trong xã hội. Dựa vào công cụ thuế, Nhà nước có thể thúc đẩy hoặc hạn chế việc đầu tư, tiêu dùng.

#### 1.2. Khái quát hệ thống thuế Việt Nam

##### 1.2.1 Khái niệm

Hệ thống thuế là tổng hợp các sắc thuế khác nhau có mối quan hệ thống nhất, biện chứng, phụ thuộc nhau, cùng hướng vào một mục tiêu chung nhằm thực hiện các nhiệm vụ nhất định của Nhà nước trong từng thời kỳ.

##### 1.2.2 Phân loại thuế

Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

- Tên gọi sắc thuế: nói lên đối tượng tác động của sắc thuế đó.

- Đối tượng nộp thuế: xác định các chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế đó cho Nhà nước, có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Do tồn tại cơ chế chuyển dịch gánh nặng thuế nên người nộp thuế có thể không đồng nhất với người chịu thuế.

- Đối tượng chịu thuế: chỉ rõ thuế đánh vào cái gì (giá trị hàng hoá, dịch vụ, tài sản hay thu nhập). Mỗi loại thuế sẽ có một đối tượng chịu thuế riêng, chẳng hạn đối tượng chịu thuế của thuế giá trị gia tăng là hàng hoá, dịch vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước, còn đối tượng chịu thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đối tượng chịu thuế của thuế thu nhập cá nhân là thu nhập của các cá nhân.

- Căn cứ tính thuế: là căn cứ để xác định cơ sở tính thuế, đây là nội dung quan trọng để các chủ thể tự xác định số thuế mình phải nộp.

- Thuế suất: được coi là “linh hồn” của một sắc thuế. Thuế suất xác định mức động viên của sắc thuế đó trên một đơn vị cơ sở tính thuế. Các mức thuế suất của một sắc thuế hợp thành một biểu thuế. Căn cứ vào đặc điểm của thuế suất, có thể phân biệt theo các loại thuế suất như sau:

+ Căn cứ vào đặc điểm của thuế suất, có thể phân biệt theo các loại thuế suất như sau:

+ Thuế suất tỷ lệ cố định: là mức thuế suất cố định như nhau cho tất cả đối tượng chịu thuế, không phụ thuộc vào cơ sở tính thuế.

+ Thuế suất theo mức ổn định: là mức nộp thuế được quy định theo một tỷ lệ nhất định như nhau trên cơ sở tính thuế. Ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam được quy định bằng tỷ lệ ổn định 28% trên tổng thu nhập chịu thuế.

+ Thuế suất theo mức lũy tiến: là mức thuế suất phải nộp tăng dần theo mức độ tăng dần của cơ sở tính thuế. Để đảm bảo mức nộp thuế lũy tiến, người ta phải thiết kế nhiều mức thuế suất ứng với mỗi bậc thuế của cơ sở tính thuế đó hình thành biểu thuế suất gọi là biểu thuế suất lũy tiến.

Biểu thuế lũy tiến giản đơn là loại biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc chịu thuế có quy định mức thuế phải nộp bằng số tuyệt đối.

Biểu thuế lũy tiến từng phần là loại thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc chịu thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc chịu thuế có quy định các mức thuế suất tăng dần tương ứng. Số thuế phải nộp là tổng số thuế tính theo từng bậc thuế với thuế suất tương ứng.

Mức thuế lũy thoái là mức thuế phải nộp giảm dần theo mức độ tăng dần của cơ sở tính thuế.



- Miễn thuế, giảm thuế: là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một sắc thuế. Thực chất đó là số tiền thuế mà người nộp thuế cho Nhà nước nhưng trong một số trường hợp đặc biệt do điều kiện kinh tế xã hội mà Nhà nước qui định cho phép không phải nộp hoặc chỉ nộp một phần số tiền thuế đó.

Hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam bao gồm rất nhiều sắc thuế khác nhau, như: thuế GTGT, thuế XNK, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài....Trong khuôn khổ môn học này sẽ giới thiệu một vài sắc thuế cơ bản liên quan trực tiếp đến hoạt động SXKD của các CSKD.

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế môn bài
- Thuế thu nhập cá nhân

## **2. Kế toán thuế**

### **2.1. Khái niệm**

Mục đích cung cấp thông tin của kế toán phụ thuộc nhiều vào đối tượng sử dụng thông tin. Nhà quản trị doanh nghiệp cần thông tin để ra quyết định điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán quản trị sẽ đáp ứng nhu cầu này. Ngân hàng, chủ nợ, các nhà đầu tư, khách hàng, nhà cung cấp và cán bộ nhân viên cần các thông tin tổng quát để đánh giá khả năng thanh toán, mức độ sinh lời, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản...các thông tin này được cung cấp bởi kế toán tài chính.

Cơ quan quản lý thu ngoài yêu cầu về thông tin tổng quát được trình bày trên báo cáo tài chính còn đòi hỏi các đơn vị phải tự xác định các loại thuế phải nộp và tình hình nộp thuế vào ngân sách nhà nước, chính vì vậy kế toán thuế được hình thành.

Kế toán thuế là quá trình thu thập, xử lý các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để lập các báo cáo thuế theo quy định của pháp luật.

Kế toán thuế là một bộ phận trong phòng kế toán với nhiệm vụ lập hồ sơ, báo cáo theo quy định của các luật thuế mà đơn vị có trách nhiệm phải nộp loại thuế đó.

Kế toán thuế có vai trò rất quan trọng trong doanh nghiệp, nó có quan hệ mật thiết với kế toán tài chính.

Mối quan hệ đó được thể hiện ở bảng sau:

Chỉ tiêu	Kế toán thuế	Kế toán tài chính
Đối tượng cung cấp thông tin	Cơ quan thuế và cơ quan hải quan	Các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp
Mẫu biểu báo cáo	Theo biểu mẫu do cơ quan quản lý thu ban hành	Theo chế độ và chuẩn mực kế toán
Căn cứ lập báo cáo	Các thông tin được kế toán thu thập, xử lý theo các quy định hiện hành về luật thuế	Các thông tin kế toán được thu thập và xử lý theo các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAPs)
Thời điểm lập báo cáo	Theo quy định của cơ quan thuế	Theo kỳ kế toán

## 2.2 Nhiệm vụ của kế toán thuế

Kế toán thuế là một bộ phận trong phòng kế toán với nhiệm vụ lập hồ sơ, báo cáo theo quy định của các luật thuế mà đơn vị có trách nhiệm phải nộp loại thuế đó. Nhiệm vụ cụ thể đó được chia thành các nội dung sau:

- Lập hồ sơ đăng ký thuế: theo đúng các quy định và nộp hồ sơ cho cơ quan thuế đúng thời hạn, tất cả các loại thuế đều đăng ký cùng một loại hồ sơ.
- Hạch toán doanh thu, chi phí theo quy định của Luật thuế TNDN, lập tờ khai các loại thuế có phát sinh tại đơn vị.
- Lập dự toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cả năm và cho từng quý.
- Lập giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước chuyển cho bộ phận kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước theo đúng thời hạn quy định.
- Lập báo cáo quyết toán thuế cuối năm
- Giải trình các căn cứ lập tờ khai, báo cáo quyết toán thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế.

### 3. Tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng

#### 3.1. Tóm tắt chương

Kế toán thuế mục đích giúp người làm công tác hiểu rằng kế toán thuế là thực hiện theo đúng các quy định về thuế, còn kế toán tài chính là hướng người làm kế toán đến sự trung thực và hợp lý. Trong bất kỳ một quốc gia nào thì cũng có quy định các sắc thuế trong một hệ thống thuế của quốc gia đó, các doanh nghiệp tùy theo lĩnh vực hoạt động của mình mà có thể chịu sắc thuế này hay sắc thuế khác, nhưng dù chịu sắc thuế nào thì kế toán vẫn phải hạch toán dựa trên cơ sở tính thuế và hạch toán vào sổ kế toán

Trong kế toán, tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước” dùng để phản ánh mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm

#### 3.2. Ví dụ ứng dụng

**Ví dụ 1:** Công ty X bán cho công ty Y 1 lô hàng A, giá vốn là 120.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT là 160.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 16.000.000 đồng, khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

Yêu cầu: Thực hiện bút toán khấu trừ thuế

**Lời giải:**

Giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 : 120.000.000

Có TK 156 : 120.000.000

Doanh thu bán hàng

Nợ TK 112 : 176.000.000

Có TK 511 : 160.000.000

Có TK 3331 : 16.000.000

Khấu trừ thuế GTGT

Nợ TK 3331 : 10.000.000

Có TK 133 : 10.000.000

**Ví dụ 2:** Trong kỳ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp X đã tạo ra khoản thu nhập theo kế toán là 100.000.000 đồng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Biết rằng thu nhập theo thuế bằng với thu nhập theo kế toán. Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt. Hãy xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

### Lời giải

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Nợ TK 8211 : 28.000.000

Có TK 3334 : 28.000.000

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Nợ TK 3334 : 28.000.000

Có TK 1111 : 28.000.000

### 3.3. Câu hỏi trắc nghiệm

1. Nếu xét về tổng thể, thuế có những đặc điểm cơ bản:
  - a. Thuế là một khoản thu không bồi hoàn
  - b. Thuế là một khoản thu mang tính chất bắt buộc
  - c. Thuế là khoản phải nộp đã được pháp luật quy định
  - d. Tất cả các câu trên đều đúng
2. Vai trò của thuế thể hiện qua:
  - a. Huy động nguồn lực và điều tiết vĩ mô nền kinh tế
  - b. Công cụ điều hòa thu nhập và kiểm soát các hoạt động kinh doanh
  - c. Tất cả các câu trên đều đúng
  - d. Tất cả các câu trên đều sai
3. Cách đặt tên thuế được sử dụng phổ biến là:
  - a. Đặt tên theo nội dung
  - b. Đặt tên theo đối tượng đánh thuế
  - c. Tất cả các câu trên đều đúng
  - d. Tất cả các câu trên đều sai

## Chương 2: Kế toán thuế giá trị gia tăng

Mã chương: 4102

Mục tiêu:

- Trình bày được kiến thức cơ bản và nguyên tắc kế toán thuế giá trị gia tăng
- Trình bày được phương pháp kế toán thuế giá trị gia tăng
- Vận dụng kiến thức làm được bài thực hành ứng dụng về kế toán thuế giá trị gia tăng
- Xác định được các chứng từ kế toán thuế giá trị gia tăng
- Trung thực, nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán hiện hành

Nội dung

### 1. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng

#### 1.1. Khái niệm.

Thuế giá trị gia tăng là 1 sắc thuế tính trên giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ qua mỗi khâu trong quá trình luân chuyển từ sản xuất kinh doanh đến tiêu dùng.

#### 1.2. Đặc điểm.

- Thuế giá trị gia tăng là thuế gián thu: người nộp thuế là người sản xuất kinh doanh, người chịu thuế là người tiêu dùng.
- Có tính lũy thoái so với thu nhập: đảm bảo công bằng theo chiều ngang.
- Thuế đánh nhiều giai đoạn: tổng số thuế thu được ở các giai đoạn bằng số thuế tính theo giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.
- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao.
  - + Không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế.
  - + Không bị ảnh hưởng bởi sự tổ chức, phân chia các chu kỳ kinh tế.
- Thuế giá trị gia tăng có tính lãnh thổ: các đối tượng chịu thuế GTGT là người tiêu dùng hàng hóa dịch vụ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.

#### 1.3. Nội dung cơ bản của thuế GTGT.

##### 1.3.1. Phạm vi áp dụng.

- Đối tượng chịu thuế.

Là toàn bộ hàng hóa dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa dịch vụ mua của các tổ chức các nhân nước ngoài) trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của luật thuế GTGT và các văn bản luật hướng dẫn thi hành.

- Đối tượng không chịu thuế GTGT.

- + Các hàng hóa dịch vụ thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống xã hội cộng đồng như dịch vụ khám chữa bệnh, dạy học.
- + Các ngành sản xuất, lĩnh vực đang còn khó khăn cần khuyến khích tạo điều kiện phát triển như sản xuất nông nghiệp, muối, hoạt động tưới tiêu nước cho nông nghiệp.
- + Sản xuất nông lâm thủy sản khi mới qua sơ chế và do người trực tiếp sản xuất khai thác, trực tiếp bán ra hoặc trực tiếp nhập khẩu thì không phải chịu thuế.
- + Các hàng hóa dịch vụ sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh hoặc vì các mục đích xã hội như vũ khí, khí tài chuyên dụng cho quốc phòng an ninh, các hoạt động

duy tu sửa chữa công trình văn hóa, nghệ thuật...

+ Các hàng hóa dịch vụ không tiêu dùng tại Việt Nam như hàng chuyên khẩu, hàng quá cảnh...

+ Một số hàng hóa dịch vụ khó xác định GTGT như dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư...

- Đối tượng nộp thuế.

Là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

- Giá tính thuế.

Là giá bán chưa có thuế GTGT được ghi trên hóa đơn bán hàng của người bán và người cung cấp dịch vụ hoặc trên chứng từ của hàng nhập khẩu.

+ Đối với hàng hóa dịch vụ do cơ sở sản xuất kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Giá tính thuế GTGT = Giá tin thuế NK + Thuế NK + Thuế TTDB

Trường hợp hàng nhập khẩu được miễn giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hóa nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

+ Đối với hàng hóa có tính đặc thù dùng các chứng từ như vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá đã có thuế GTGT}}{1 + \% \text{ thuế suất thuế GTGT}}$$

+ Đối với hàng hóa tiêu dùng nội bộ.

- Nếu không phục vụ sản xuất kinh doanh thì giá tính thuế GTGT là giá bán của sản phẩm tương đương trên thị trường tại thời điểm phát sinh.
- Nếu phục vụ cho sản xuất sản phẩm bán ra thuộc diện chịu thuế GTGT thì không phải tính thuế GTGT.

- Thuế suất thuế GTGT.

+ Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu:

- Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện chịu thuế GTGT.
- Hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện chịu thuế GTGT.
- Hàng hóa xuất khẩu được bán tại hội trợ nước ngoài.
- Hàng hóa bán cho doanh nghiệp chế xuất.

+ Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa dịch vụ thiết yếu như nước sạch phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt; thuốc chữa bệnh, phòng bệnh, giáo cụ, đồ dùng giảng dạy và học tập; dịch vụ khoa học công nghệ...

+ Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa dịch vụ không thuộc trường hợp áp dụng thuế suất 0%, 5%.

## **2. Kế toán thuế được khấu trừ**

### **2.1. Chứng từ sử dụng**

- Hoá đơn GTGT (mẫu 01/GTKT 3LL), hoá đơn đặc thù, ....
- Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01/GTGT)
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào (mẫu 01-2/GTGT)
- Bảng tổng hợp thuế giá trị gia tăng theo Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (mẫu 01- 3/GTGT)
- Bảng phân bổ thuế GTGT khấu trừ tháng (mẫu 01-4A/GTGT)
- Bảng điều chỉnh phân bổ thuế GTGT khấu trừ năm (mẫu 01-4B/GTGT)
- Tờ khai thuế giá trị gia tăng dành cho dự án đầu tư (mẫu 02/GTGT )

## 2.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Kế toán sử dụng tài khoản (TK) 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ” phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã được khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

TK 133 “ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ” có 2 tài khoản cấp 2:

TK 1331 – Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ

TK 1332 – Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định

Nội dung của TK 133 được phản ánh như sau:

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	- Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ
	- Kết chuyển số thuế đầu vào không được khấu trừ
	- Số thuế đầu vào của hàng hoá mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá.
	- Số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại
Dư Nợ:	
- Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ.	
- Số thuế GTGT được hoàn lại nhưng chưa hoàn.	

## 2.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

(1) Mua vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá nhập kho:

Nợ TK 152,153,157 – Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111,112,331 – Tổng số tiền thanh toán

(2) Mua vật liệu, dụng cụ dùng ngay cho sản xuất các loại sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 621,627,641,... – Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào



Có TK 111,112,331 – Tổng số tiền thanh toán

(3) Hàng hoá mua được gửi bán hoặc bán ngay cho khách hàng và chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 157,632 – Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1331 – Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111,112,331 – Tổng số tiền thanh toán

(4) Mua TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT

Nợ TK 211,213 – Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1332 – Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111,112,331 – Tổng số tiền thanh toán

(5) Vật tư hàng hoá nhập khẩu dùng để SXKD các loại sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế

- Trị giá của hàng hoá, vật tư nhập kho bao gồm cả giá mua, chi phí thu mua, vận chuyển, thuế nhập khẩu....

Nợ TK 152,156,211,.. – Giá mua chưa có thuế GTGTCó

TK 111,112,331 – Tổng số tiền thanh toán

Có TK 3333 – thuế nhập khẩu

- Thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu (được khấu trừ)

Nợ TK 133 Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 33312 Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

(6) Hàng hoá dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như tem bưu chính, giá cước vận tải,... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa thuế GTGT được xác định: Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)

Giá chưa có thuế GTGT =  $\frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất của hàng hoá, dịch vụ (\%)}}$

Kế toán ghi:

Nợ TK 627,641,642,... – Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111,112,331 – Giá thanh toán

(7) Khi mua vật tư, hàng hoá dùng đồng thời cho SXKD hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và không chịu thuế GTGT nhưng không tách riêng được thuế GTGT đầu vào, sẽ ghi:

Nợ TK 152,156,... – Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111,112,331 – Tổng số tiền thanh toán

Cuối kỳ kế toán tiến hành phân bổ thuế GTGT đầu vào cho doanh thu của hàng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và doanh thu của hàng không chịu thuế GTGT.

$$\text{Tỷ lệ \% được khấu trừ} = \frac{\text{Doanh thu chịu thuế}}{\text{Doanh thu chịu thuế} + \text{Doanh thu không chịu thuế}} \times 100\%$$

## Tổng doanh thu bán ra trong kỳ

*Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ dùng chung* = *Tỷ lệ % được khấu trừ* x *Thuế GTGT đầu vào phát sinh của hàng hoá, dịch vụ dùng chung*

*Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ* = *Thuế GTGT đầu vào phát sinh của hàng hoá, dịch vụ dùng chung* - *Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ dùng chung*

Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chủ yếu liên quan đến giá vốn hàng bán thì tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 – Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

Nếu số thuế không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán, sẽ ghi:

Nợ TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 133 - Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

Qua kỳ kế toán sau, khi tính vào giá vốn hàng bán sẽ ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn

### 3. Kế toán thuế phải nộp nhà nước

#### 3.1. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT (mẫu 01/GTKT 3 LL)
- Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01/ GTGT)
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ bán ra ( mẫu 01 – 1/ GTGT)
- Sổ theo dõi thuế GTGT
- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý
- Bảng kê số thuế GTGT đã nộp của kinh doanh xây dựng lắp đặt, bán hàng, vãng lai ngoại tỉnh (mẫu 01- 5/GTGT)

#### 3.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3331 “Thuế GTGT phải nộp” có 2 tài khoản cấp 3:

TK 33311 “Thuế GTGT đầu ra”

TK 33312 “Thuế GTGT hàng nhập khẩu”

Nội dung kết cấu tài khoản này như sau:

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ	- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng
- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế	hoá, dịch vụ đã tiêu thụ

<p>GTGT phải nộp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT của hàng bán trả lại</li> <li>- Số thuế GTGT đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của nộp của hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi biểu tặng, sử dụng nội bộ.</li> <li>- Số thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, nhập khẩu.</li> </ul> <p>Dư Có: số thuế GTGT còn phải nộp.</p>
--	---

### 3.3 Phương pháp hạch toán

#### (1) Bán hàng trực tiếp cho khách hàng

- Trường hợp giao hàng trực tiếp tại kho của doanh nghiệp hoặc tại các phân xưởng sản xuất không qua kho thì số sản phẩm này khi đã giao cho khách hàng được chính thức coi là tiêu thụ. Căn cứ vào hoá đơn GTGT phản ánh doanh thu bán hàng phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,113,131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu bán hàng hoá

Có TK 33311: Thuế GTGT đầu ra

Sau đó, kế toán phản ánh giá vốn thành phẩm xuất bán đã xác định tiêu thụ

Nợ TK 632 : Giá vốn hàng bán

Có TK 155 : theo giá thực tế xuất kho

hoặc Có TK 154 (nếu giao hàng tại xưởng, không qua kho)

- Trường hợp giao hàng tại kho của bên mua hoặc mua tại một địa điểm nào đó đã quy định trước trong hợp đồng, sản phẩm khi xuất kho chuyển đi vẫn còn sở hữu của doanh nghiệp. Khi được bên mua chấp nhận thanh toán hoặc thanh toán về số hàng đó mới được xác định tiêu thụ.

Khi xuất kho vận chuyển hàng đi, căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán phản ánh trị giá hàng xuất kho:

Nợ TK 157: Trị giá hàng gửi đi bán

Có TK 155 : Trị giá hàng hoá theo giá thực tế xuất kho

Có TK 154 : Trị giá hàng hoá theo giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành

Khi khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán (một phần hay toàn bộ số hàng đã chuyển giao). Kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng phát sinh.

Nợ TK 111,112,113,131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu bán hàng hoá

Có TK 33311: Thuế GTGT đầu ra

Phản ánh giá vốn hàng gửi đi bán đã xác định tiêu thụ, kế toán ghi:

Nợ TK 632 : Giá vốn hàng bán

Có TK 157 : Hàng gửi đi bán

Nếu sản phẩm chuyển đi theo hợp đồng bị từ chối, trả về vì không phù hợp với chất lượng, quy cách như hợp đồng đã ký, được nhập lại kho. Căn cứ vào phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 155 : Thành phẩm

Có TK 157: Hàng gửi đi bán

(2) Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

(3) Trường hợp bán hàng, dịch vụ sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế (như tem bưu điện, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết,...). Căn cứ vào giá thanh toán xác định doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế và thuế GTGT theo công thức sau: Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất của hàng hoá, dịch vụ (\%)}}$$

Thuế GTGT phải nộp = Giá chưa có thuế GTGT x Thuế suất thuế GTGT

Sau khi tính được doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(4) Bán hàng qua các đại lý gửi hàng

- *Tại các đơn vị có hàng ký gửi (chủ hàng)*

Khi xuất hàng cho các đại lý hoặc đơn vị nhận bán hàng ký gửi thì số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi được tiêu thụ. Khi bán được hàng ký gửi doanh nghiệp trả cho đại lý hoặc bên nhận ký gửi một khoản hoa hồng tính theo phần trăm trên giá ký gửi của số hàng ký gửi thực tế đã bán được. Khoản hoa hồng phải trả này được doanh nghiệp hạch toán vào chi phí bán hàng. Nội dung hạch toán cụ thể như sau:

Phản ánh trị giá thực tế xuất kho hàng ký gửi:

Nợ TK 157: Hàng gửi đi bán

Có TK 155: Thành phẩm

Sau khi đại lý bán hàng và làm thủ tục thanh toán, căn cứ vào bảng kê hoá đơn bán ra của sản phẩm, hàng hoá bán ra, kế toán phản ánh:

Nợ TK 111, 112, 113, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu bán hàng hoá

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra

Phản ánh giá vốn hàng bán của hàng ký gửi thực tế đã bán:

Nợ TK 632 : Giá vốn hàng bán

Có TK 157 : Hàng gửi đi bán

Hoa hồng cho đại lý hưởng sẽ ghi:

Nợ TK 641 : Chi phí bán hàng

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ